

UBND HUYỆN HUỖNG HOÁ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Âm nhạc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hệ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Lê Văn Công	28/1/1989		Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	TB-Khá			68.8		137.6		
2	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	08/10/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Triệu Phong-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	77.6	88			165.6		
3	Trần Thị Thanh Huyền	16/1/1993	x	Kinh	Vĩnh Linh-Q.Trí	Vĩnh Linh-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	Khá			76.2		152.4		
4	Nguyễn Thach Lam	18/06/1991		Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	76.1	88			164.1		
5	Nguyễn Thị Ngọc Linh	21/09/1984	x	Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Hải Lăng-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	TB-Khá	67.3	66.7			134		
6	Phạm Văn Nhã	20/02/1992		Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	71.3	71.3			142.6		
7	Lê Thị Thanh Nhân	20/02/1987	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	Khá	75	78.3			153.3	52	HD TH&THCS A Xing (gián đoạn) 42/10
8	Trương Thị Quỳnh Nhi	23/04/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	70.4	71			141.4		
9	Nguyễn Dương Thị Kim Oanh	08/10/1986	x	Kinh	Quảng Trạch-Q.Bình	H.Hóa-Q.Trí	CDSP Nhạc	Tại chức	TB-Khá	65.2	63.3			128.5	51	Ngành Mầm non, HD M.N Tân Thành (41/10)
10	Lê Trọng Phúc	20/06/1990		Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	TB-Khá	69.4	65.3			134.7		
11	Lê Thị Hà Phương	12/05/1990	x	Kinh	Vĩnh Linh-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	75.3	83			158.3		
12	Hoàng Thị Thanh Tâm	15/03/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	Khá	74.8	92			166.8		
13	Lê Trọng Thăng	26/04/1986		Kinh	Triệu Phong-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	CDSP Nhạc	Chính quy	Khá	70.8	71.7			142.5	39	HD TH.Xy
14	Từ Thị Quỳnh Trang	02/03/1992	x	Kinh	Quảng Ninh-Q.Bình	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	Chính quy	Khá	73.7	75.3			149		
15	Trần Thị Xuân	17/05/1989	x	Kinh	Hải Lăng-Q.Trí	H.Hóa-Q.Trí	DHSP Nhạc	VHVL	Khá	74.9	75			149.9	34	HD TH&THCS A Xing (gián đoạn)

Danh sách này gồm có 15 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Đinh Văn Dũng

Hướng Hoá, ngày tháng 3 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Vô Thanh

UBND HUYỆN HUỖNG HOÁ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hệ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Hoàng Thiên Chân	06/01/1993		Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	CBSP	Chính quy	TB Khá			62.9		125.8		
2	Dương Thị Thủy Dương	02/03/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			70.6		141.2		
3	Nguyễn Thị Thu Giang	10/12/1992	x	Kinh	Đông Hưng - Thái Bình	Hương Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	TB			68.6		137.2		
4	Nguyễn Bá Hoàn	01/08/1990		Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	Hải Lăng - Q.Tri	CBSP	Chính quy	TB			59.8		119.6		
5	Nguyễn Thị Mỹ Linh	18/11/1992	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CBSP	Chính quy	Khá			70.4		140.8		
6	Nguyễn Thị Liên	02/10/1993	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CBSP	Chính quy	Khá			70.2		140.4		
7	Cao Thị Khánh Ly	17/10/1992	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CBSP	Chính quy	TB Khá			68.4		136.8		
8	Phạm Văn Lý	04/03/1989		Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	DHSP	Chính quy	TB			66.7		133.4		
9	Trần Thị Thủy Nga	31/08/1993	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	Vĩnh Linh - Q.Tri	CBSP	Chính quy	Khá			75.3		150.6		
10	Trần Thị Thảo Nhân	14/8/1991	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	Hải Lăng - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			71.1		142.2		
11	Võ Thị Kiều Oanh	19/4/1993	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CBSP	Chính quy	Khá			75.9		151.8		
12	Lê Thị Ngọc Quỳnh	29/10/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			72.8		145.6		
13	Nguyễn Thị Thuong	12/02/1992	x	Kinh	Gio Linh - Q.Tri	Gio Linh - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			75		150		
14	Trần Thị Quỳnh Trang	25/11/1989	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	Vĩnh Linh - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			74.2		148.4		
15	Ngô Thị Trang	08/07/1992	x	Kinh	Hương Thủy - TT Huế	Đông Hà - Q.Tri	CBSP	Chính quy	Khá			76.3		152.6		
16	Lê Thị Linh Trâm	10/02/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	TX Q.Tri - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			70.7		141.4		
17	Nguyễn Thị Việt Trinh	30/4/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	CBSP	Chính quy	TB Khá			60.5		121		
18	Võ Quang Trung	16/07/1988	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			69.2		138.4		
19	Võ Thị Cẩm Vân	03/09/1991	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	Hương Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			73.9		147.8		
20	Nguyễn Thị Thủy Vân	06/09/1992	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	Vĩnh Linh - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Giỏi			80.3		160.6		
21	Nguyễn Thị Bình Yên	26/05/1989	x	Kinh	Gio Linh - Q.Tri	Gio Linh - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			77.2		154.4		
22	Trần Thị Hải Yến	02/01/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			72.4		144.8		

Danh sách này gồm có 22 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Đinh Văn Dũng

Hương Hoá ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Võ Thanh

UBND HUYỆN HƯNG HOÀ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Toán

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Võ Thị Quỳnh Anh	29/6/1987	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trí	Đông Hà - Q.Trí	DHSP	VHVL	Khá			70.3		140.6		
2	Nguyễn Thành Bửu	10/02/1980		Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	Thạc sỹ	Chính quy				76		152		
3	Lê Thị Minh Châu	02/4/1991	x	Kinh	Phù Vang - TT Huế	Dakrông-Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB			66.4		132.8		
4	Nguyễn Thị Kim Cương	02/11/1990	x	Kinh	TX Quảng trị	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			68.8		137.6		
5	Nguyễn Mạnh Dũng	03/4/1989		Kinh	Quảng Ninh - Q.Bình	Đông Hà - Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB Khá			60.6		121.2		
6	Lê Thị Anh Đào	30/06/1992	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Trí	Cam Lộ - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá			61		122		
7	Mai Thị Lệ Hằng	07/3/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá	75.2	80			155.2		
8	Lê Thị Hằng	18/3/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá			69.3		138.6		
9	Nguyễn Thị Hòa	24/6/1990	x	Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			65.6		131.2		
10	Hồ Thị Minh Hòa	02/02/1992	x	Kinh	Quảng Trạch -Quảng Bình	Đông Hà - Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB			65.2		130.4		
11	Châu Dương Hoài	26/05/1989		Kinh	Cam Lộ -Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB			60.8		121.6		
12	Nguyễn Khắc Hoài	26/3/1990		Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Đông Hà - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá			72.2		144.4		
13	Phạm Mạnh Hùng	15/11/1991		Kinh	Hưng Nguyên-Nhê An	TX Quảng Trị - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá			63.1		126.2	40	
14	Nguyễn Thị Thu Hương	28/03/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Triệu Phong - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			69.9		139.8		
15	Phan Thanh Kiên	15/02/1991		Kinh	TX Quảng trị	TX Quảng trị	DHSP	Chính quy	Khá			71.7		143.4		
16	Nguyễn Thị Thanh Ngân	26/3/1988	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trí	Vĩnh Linh-Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB Khá			64		128		
17	Nguyễn Hữu Nhà	11/08/1991		Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Triệu Phong - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			58.9		117.8		
18	Hoàng Phương	26/07/1985		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	DHSP	VHVL	TB Khá			69.5		139		
19	Phan Thị Thanh Tâm	24/08/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá			63.3		126.6		
20	Trần Thị Phương Thảo	16/05/1989	x	Kinh	Hương Điền - TT Huế	Đông Hà - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá	74.5	75			149.5		
21	Nguyễn Thái Thông	06/11/1990		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			61.9		123.8		
22	Châu Thị Thương	24/6/1991	x	Kinh	Cam Lộ -Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	DHSP	Chính quy	TB			66.5		133		
23	Phan Ngọc Toàn	20/01/1992		Kinh	Phù Vang - TT Huế	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá			71.4		142.8		
24	Phạm Văn Toàn	02/4/1991		Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			64.3		128.6		
25	Nguyễn Thị Mỹ Tuyển	30/9/1990	x	Kinh	Gio Linh - Q.Trí	Gio Linh -Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			65.5		131		
26	Nguyễn Thị Thu Vân	13/10/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá			66.2		132.4		
27	Nguyễn Lê Vi	14/11/1991		Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Triệu Phong - Q.Trí	DHSP	Chính quy	Khá			71.6		143.2	40	

Danh sách này gồm có 27 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Hưng Hoá ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ NICH HỘI ĐỒNG

Đinh Văn Dũng

Võ Thanh



UBND HUYỆN HƯƠNG HOÀ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngành: Nhân viên Văn phòng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin cậy	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ngọc Bích	26/11/1983	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHSP Sư	Tại chức	TB	66	70			136	43	HD THPTCS Pa Tăng (gián đoạn)
2	Vũ Thị Thủy Hằng	04/10/1993	x	Kinh	Hải Dương	H. Hòa - Q. Tr	TCHC VT	Chính quy	Khá	74	67			141		
3	Nguyễn Thị Huệ	26/05/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	TB-Khả			67.8		135.6		
4	Nguyễn Quang Hưng	10/03/1991		Kinh	Cam Lộ - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			75.2		150.4		
5	Lê Thị Hương	15/02/1982	x	Kinh	H. Hòa - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHSP Văn	Tại chức	TB	61.6	62.5			124.1	76	HD THPTCS Hương Việt (gián đoạn)
6	Trần Thuần Hương	15/12/1983		Kinh	Vĩnh Linh - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHSP Văn	Tại chức	TB	66	65			131	72	HD THPTCS Thanh (gián đoạn)
7	Nguyễn Thị Thủy Linh	13/06/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			72.7		145.4		
8	Nguyễn Thị Loan	12/01/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			76.9		153.8		
9	Nguyễn Thị Loan	22/9/1992	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			75.6		151.2		
10	Đặng Thị Lộc	12/12/1983	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHSP Sư	Tại chức	TB	66.4	65			131.4	50	HD THPTCS Xy (gián đoạn)
11	Trần Văn Luân	11/02/1991		Kinh	Lê Thủy - Q. Bình	H. Hòa - Q. Tr	ĐHSP Sư	Tại chức	Khá	73	77.5			150.5		
12	Nguyễn Thị Ly Ly	14/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	TCHC VT	Chính quy	Khá	77	73			150		
13	Trần Thị Phương Ly	02/01/1984	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	TCVTLT	Chính quy	TB	62	58			120		
14	Nguyễn Thị Thảo Ly	25/10/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			75.8		151.6		
15	Nguyễn Thị Lý	01/02/1983	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHKH Văn	Tại chức	TB-Khả	63	65			128	61	
16	Lê Hải Nhon	25/01/1978		Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHKH Sư	Tại chức	TB-Khả	65.9	75			140.9	72	HD PTĐTBT Hương Sơn (gián đoạn)
17	Dương Thị Nhã Phương	22/05/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	TB			69.5		139		
18	Lê Thị Hồng Sầu	04/04/1980	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	ĐHKH Sư	Chính quy	TB		-	58.4		116.8	61	HD THPTCS Pa Tăng (gián đoạn)
19	Lê Thị Thanh	05/02/1984	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	TCHC VT	Chính quy	TB-Khả	67	62			129		
20	Nguyễn Thị Bích Thủy	28/06/1986	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	TCHC VT	Chính quy	TB	71	67			138		
21	Trần Thị Thủy	10/06/1993	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Giỏi			79.7		159.4		
22	Nguyễn Thị Trinh	22/09/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Tr	H. Hòa - Q. Tr	CBQTVP	Chính quy	Khá			71.7		143.4		

Danh sách này gồm có 22 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Đinh Văn Dũng

Hương Hòa, ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Võ Thanh

UBND HUYỆN HƯỚNG HOÁ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Mỹ Thuật

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Phan Minh Đức	08/4/1988		Kinh	Cam Lộ - Q.Trị	Hướng Hóa - Q.Trị	CBSP	Chính quy	TB Khá	68.3	70			138.3		
2	Lê Thị Hà	01/10/1985	x	Kinh	Lê Thủy - Quảng Bình	Hướng Hóa - Q.Trị	CBSP	Chính quy	TB Khá	67.7	75			142.7		
3	Lê Đức Trí	31/01/1973		Kinh	Hải Lăng - Q.Trị	Hải Lăng - Q.Trị	CBSP	Chính quy	Giỏi	80.5	75			155.5		
4	Lê Công Tuấn	19/6/1992		Kinh	Triệu Phong - Q.Trị	Hướng Hóa - Q.Trị	DHSP	Chính quy	Khá	76	80			156		
5	Lê Phước Tuấn	15/9/1983		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	Hướng Hóa - Q.Trị	CBSP	Chính quy	TB Khá	68.2	70			138.2	48	HD TH Thanh : 48 tháng không liên tục
6	Nguyễn Hoài Vĩ	14/7/1988		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	Hướng Hóa - Q.Trị	CBSP	Chính quy	Khá	73.2	75			148.2		

Danh sách này gồm có 06 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Đình Văn Dũng

Hướng Hóa ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
Võ Thanh

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Nhân viên Thiết bị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Lê Thị Thủy An	01/10/1989	x	Kinh	Triều Phong - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	TC TBTV	Chính quy	Khá	69	77			146	41	HD NON Hướng Việt
2	Dương Mạnh Đại	07/12/1990		Kinh	Triều Phong - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	68	78.3			146.3		
3	Lê Thị Hiền	31/12/1992	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	TC TBTV	Chính quy	TB	80	63			143		
4	Võ Thị Huệ	15/08/1988	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB	70	65			135		
5	Lê Thị Mỹ Khanh	26/3/1992	x	Kinh	Triều Phong - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	TC TBTV	Chính quy	TB Khá	72	57			129		
6	Nguyễn Thanh Luân	11/10/1988		Kinh	Triều Phong - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB	69	70			139		
7	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/02/1991	x	Kinh	Triều Phong - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	Cao đẳng	Chính quy	Khá			70.4		140.8		
8	Nguyễn Thị Thanh Phương	01/6/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Hướng Hòa - Q. Trĩ	TC TBTV	Chính quy	TB Khá	69	55			124		

Danh sách này gồm có 08 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập

Đinh Văn Dũng

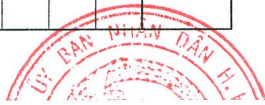
Hướng Hòa, ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Võ Thanh

UBND HUYỆN HƯƠNG HOÀ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Tiểu học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thủy An	04/03/1989	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		73.6		147.2			
2	Lê Thị Quỳnh Anh	25/04/1993	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		72.5		145			
3	Võ Thị Ngọc Ánh	05/08/1992	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		78.5		157			
4	Lê Thị Công Bình	05/09/1993	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		78.3		156.6			
5	Nguyễn Thị Cam	20/01/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Đông Hà - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		74.1		148.2			
6	Hồ Văn Chính	12/08/1990		Vân Kiều	Hương Hóa - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá	75.1	70		145.1			
7	Hoàng Thị Kim Chung	01/08/1988	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá	76.5	83.3		159.8	40		HD: gần đoạn, 30 tháng liên tục, +10 tháng HD. TH Xy
8	Bùi Thị Minh Dung	18/10/1989	x	Kinh	Hương Phú - TT Huế	Hương Hóa - Q. Trĩ	ĐHSP	Từ xa	TB Khá	65.2	65		130.2			
9	Tần Thị Phương Dung	15/11/1992	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		72		144			
10	Tương Thị Thùy Dung	01/10/1988	x	Kinh	Gio Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	TB		69.7		139.4	40		HD: gần đoạn, 30 tháng liên tục, +10 tháng HD. TH A Túc
11	Hồ Thị Cẩm Dư	10/06/1992	x	Kinh	Hương Hóa - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		74.8		149.6			
12	Nguyễn Thị Linh Giang	14/07/1993	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Vinh Linh - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		72.1		144.2			
13	Lê Thị Hà	10/04/1992	x	Kinh	Hoàng Hóa - Thanh Hóa	Đông Hà - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		68.7		137.4			
14	Lê Thị Thu Hà	18/06/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		74.7		149.4			
15	Nguyễn Thị Thu Hà	17/02/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		69.9		139.8			
16	Đào Thị Hai	21/5/1991	x	Kinh	Đakrông - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Giỏi		82.1		164.2			
17	Phạm Minh Hanh	27/04/1992	x	Kinh	Quảng Trạch - Q. Bình	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		74.7		149.4			
18	Nguyễn Thị Mỹ Hanh	10/02/1992	x	Kinh	Lê Thủy - Q. Bình	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá		78.7		157.4			
19	Lê Thị Hanh	19/05/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		73.5		147			
20	Võ Thị Hanh	02/11/1989	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá	71.1	55		126.1			
21	Phùng Lê Hằng	30/04/1991	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Vinh Linh - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		74.8		149.6			
22	Phạm Thị Thu Hằng	09/10/1989	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Khá	75.8	80		155.8			
23	Nguyễn Thị Thủy Hằng	07/04/1990	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CBSP	Chính quy	Giỏi		78.9		157.8			
24	Hồ Thị Minh Hậu	18/06/1991	x	Pa cô	Đakrông - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	ĐHSP	Chính quy	Khá		72.6		145.2			
25	Lê Thị Hiền	01/01/1985	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	ĐHSP	Từ xa	TB Khá	71.4	67.5		138.9			



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
26	Nguyễn Thị Hiền	30/07/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	Khá			76.5		153		
27	Nguyễn Thị Hiền	08/08/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	DHSP	VHVL	Khá	76.6	70			146.6		
28	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	24/06/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	VL VH	TB Khá	64.3	65			129.3		
29	Đỗ Thị Hoa	09/04/1991	x	Kinh	Hương Trà - TT. Huế	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			75.3		150.6		
30	Phạm Thị Hòa	20/10/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	67	60			127	39	HD: Giãn đoạn 3 đoạn: 25 tháng/4 tháng/10 tháng) HD: TH&THCS Hướng Việt
31	Lê Thị Hồng	03/07/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			74.7		149.4		
32	Hồ Thị Hợp	11/10/1990	x	Pa cô	Đakrông - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá	76.5	83.3			159.8		
33	Hoàng Thị Huệ	14/04/1987	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	VL VH	Giỏi	80.7	85			165.7		
34	Trương Thị Huệ	08/01/1993	x	Kinh	Hương Trà - TT. Huế	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá			66.6		133.2		
35	Đinh Thị Ánh Huyền	16/06/1991	x	Kinh	Lê Thủy - Q. Bình	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			71.8		143.6		
36	Nguyễn Phước Hưng	12/06/1993		Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			71.6		143.2		
37	Lê Thị Diệp Hương	20/09/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			75.8		151.6		
38	Nguyễn Thị Thu Hương	06/04/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			75.9		151.8		
39	Hồ Văn Kiên	12/07/1993		Vân Kiều	Đakrông - Q. Trĩ	Đakrông - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá			66.7		133.4		
40	Nguyễn Phan Lê	14/08/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			78.5		157		
41	Lê Thị Ái Liên	15/01/1987	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Trĩ	Cam Lộ - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	67.6	66.6			134.2		
42	Trần Thị Liên	26/08/1988	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Từ xa	TB Khá	63.9	67.5			131.4		
43	Nguyễn Thị Diệu Linh	01/10/1990	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Cam Lộ - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá	78.3	80			158.3		
44	Lê Thị Mỹ Linh	05/03/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			79.5		159		
45	Võ Thị Thủy Linh	09/05/1990	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	70	65			135	40	HD: giãn đoạn: 30 tháng liên tục, +10 tháng HD: TH Hướng Phùng (Chưa đối chiếu QĐ)
46	Lê Thị Kim Loan	03/03/1993	x	Kinh	Hương Trà - TT. Huế	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Giỏi			83.7		167.4		
47	Hồ Thị Lộc	16/06/1990	x	Vân Kiều	Gio Linh - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	TB			64.6		129.2		
48	Nguyễn Thị Thanh Lưu	28/01/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			77.5		155		
49	Phạm Văn Mạnh	26/8/1990		Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	Khá			69.7		139.4		
50	Hồ Thị Mật	08/03/1989	x	Pa cô	Hướng Hóa - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá			67.3		134.6		Con bệnh binh
51	Hồ Thị Miên	03/04/1988	x	Vân Kiều	Hướng Hóa - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	71.25	57			128.3	22	HD TH Hướng Linh
52	Nguyễn Thị Thanh Minh	12/07/1989	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Từ xa	Khá	71.1	70			141.1		Thiếu QĐ Hợp đồng: TH Hướng Phùng
53	Võ Thị Mơ	08/07/1991	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá			66.2		132.4		
54	Hoàng Thị Trà My	12/09/1989	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Trĩ	Cam Lộ - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá	76.7	80			156.7		

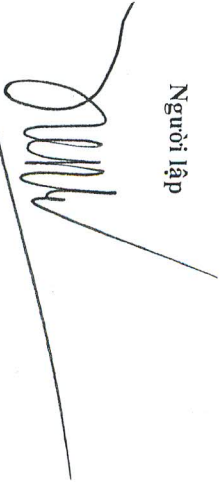


TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
55	Nguyễn Thị Hữu Nga	14/09/1987	x	Kinh	Bồ Trach - Q.Bình	Hướng Hóa - Q.Tri	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	64	62			126		Thiếu QĐ Hợp đồng
56	Hoàng Thị Nga	28/6/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			73.2		146.4		
57	Bùi Thị Việt Nga	15/01/1991	x	Kinh	Xuân Trường - Nam Định	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			72.4		144.8		
58	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá		77.9			155.8		
59	Hồ Thị Ngân	30/4/1988	x	Văn Kiêu	Hướng Hóa - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	70.25	65			135.3		
60	Hồ Thị Bích Ngọc	05/08/1993	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			71.3		142.6		HD Trường TH Hướng Linh
61	Đặng Thị Lê Ngọc	09/10/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			72.6		145.2		
62	Võ Thanh Ngọc	16/09/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			75.9		151.8		
63	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	10/10/1992	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	Trung cấp	Chính quy	Giỏi	83	92			175		
64	Hoàng Thị Nguyệt	01/01/1991	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			71.3		142.6		
65	Hồ Thị Nguyệt	28/02/1992	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Tri	Vinh Linh - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			76.6		153.2		
66	Lê Thị Nguyệt	23/11/1990	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			77.8		155.6		
67	Nguyễn Thị Thanh Nhân	09/07/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Giỏi		84.9			169.8		
68	Nguyễn Thị Thảo Nhi	17/06/1990	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			70.7		141.4		
69	Nguyễn Thị Thùy Nhi	13/03/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			75		150		
70	Lê Thị Như	08/12/1991	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			73.3		146.6		
71	Nguyễn Thị Hồng Nhung	14/02/1993	x	Kinh	Gio Linh - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Giỏi		81.4			162.8		
72	Trương Thị Nhung	09/10/1989	x	Kinh	Gio Linh - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	69	60			129	37	HD: TH&THCS Hướng Sơn/ Phòng Giáo dục
73	Võ Thị Hoàng Oanh	25/01/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			78.7		157.4		
74	Trần Thị Quỳnh	22/05/1991	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Tri	Đakrông - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			72.1		144.2		
75	Nguyễn Thị Thu Sa	25/05/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			77.6		155.2		
76	Hoàng Thị Sen	06/07/1992	x	Kinh	Gio Linh - Q.Tri	Gio Linh - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			72.6		145.2		
77	Lê Thị Thu Sương	14/10/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Giỏi			82.6		165.2		
78	Đào Hồng Thanh	28/06/1991	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Tri	Cam Lộ - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			79.7		159.4		
79	Trần Thị Thanh	02/06/1990	x	Kinh	Phong Điền - TT Huế	Hướng Hóa - Q.Tri	DHSP	Chính quy	Khá			77.2		154.4		
80	Hoàng Thị Thu Thanh	19/08/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Triệu Phong - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			71.3		142.6		
81	Nguyễn Thị Bích Thảo	19/08/1988	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	DHSP	Từ xa	Khá	65.2	75			140.2	40	HD: gián đoạn, 30 tháng liên tục, +10 tháng HD: TH&THCS Hướng Lập, con thương binh
82	Nguyễn Thị Phương Thảo	23/03/1990	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Tri	Hướng Hóa - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Khá			71.1		142.2		
83	Bùi Thị Thảo	28/03/1992	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Tri	Vinh Linh - Q.Tri	CEBP	Chính quy	Giỏi			81.1		162.2		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hồ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
84	Ngô Thị Thảo	10/04/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			71.4		142.8		
85	Hồ Văn Thoi	05/06/1990		Văn Kiêu	Hương Hóa - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	Khá	75	66			141	13	HD Trường THPTCS Hương Lộc
86	Trần Thị Thủy	22/10/1990	x	Kinh	Gio Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			74.7		149.4		
87	Trần Thị Thủy	26/11/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			72.6		145.2		
88	Lê Thị Hoài Thương	17/04/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			73.9		147.8		
89	Nguyễn Thị Minh Thương	19/10/1991	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Vinh Linh - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			73.5		147		
90	Phan Thị Thu Thương	20/11/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			73.2		146.4		
91	Lê Kiều Tiên	10/04/1993	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			70.2		140.4		
92	Phan Thị Toái	20/02/1993	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			71		142		
93	Trần Huyền Trang	28/03/1989	x	Kinh	Lý Nhân - Hà Nam	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	VHVL	Khá			73.7		147.4	40	HD: gián đoạn, 30 tháng liên tục, +10 tháng HD: THPTCS Ba Tầng
94	Lê Thị Trang	10/02/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	DHSP	VLVH	TB Khá	65.4	55			120.4		
95	Trương Thị Vân	16/02/1989	x	Kinh	Kim Sơn - Ninh Bình	Hương Hóa - Q. Trĩ	Trung cấp	Chính quy	TB Khá	72	57			129	12	
96	Hồ Thị Viên	19/07/1992	x	Văn Kiêu	Đakrông - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	TB Khá			68.6		137.2		
97	Đoàn Thị Vũ	01/02/1991	x	Kinh	Gio Linh - Q. Trĩ	Gio Linh - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Giỏi			80.6		161.2		
98	Nguyễn Thị Tường Vy	04/10/1991	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	Khá			74.7		149.4		
99	Trương Thị Như Ý	11/09/1992	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			70.9		141.8		
100	Đỗ Hải Yến	24/12/1990	x	Kinh	Xuân Trường - Nam Định	Hương Hóa - Q. Trĩ	CEBP	Chính quy	Khá			74		148		
101	Nguyễn Thị Yến	08/07/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hương Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	Khá			75.6		151.2		

Danh sách này gồm có 101 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập



Đinh Văn Dũng

Hương Hóa, ngày tháng 3 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Võ Thanh

UBND HUYỆN HUỖNG HOÀ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

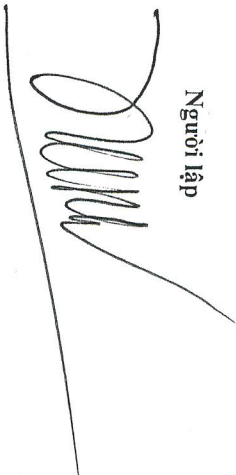
DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Tin học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hệ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Phan Thị Ngọc Ánh	06/07/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	67.9	86.7			154.6		
2	Ngô Việt Di	16/02/1983		Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	62.1	73.3			135.4		
3	Nguyễn Thị Tân Diễm	03/07/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB		69.2			138.4		
4	Tà Thị Cẩm Hằng	23/06/1992	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá		72.1			144.2		
5	Lê Thị Thủy Hằng	23/11/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Đông Hà - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	TB		67.7			135.4		
6	Trương Thị Hòa	01/05/1985	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	63.7	66.7			130.4	40	HD: gián đoạn, 30 tháng liên tục, +10 tháng HD: TH Số 2 Lao bảo
7	Nguyễn Thị Thu Hoàn	19/01/1992	x	Kinh	Phong Điền - TT Huế	Đông Hà - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá		66.8			133.6		
8	Nguyễn Thị Thanh Hương	28/11/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá		68.4			136.8		
9	Phùng Thị Mai Lan	23/03/1984	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	DHSP	VL.VH	Khá	72	80			152		
10	Bùi Thị Diệu Linh	26/05/1989	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	TX Q. Trĩ - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá	79.4	63.3			142.7		
11	Nguyễn Thi Lễ Lữ	20/06/1992		Kinh	TX Q. Trĩ - Q. Trĩ	TX Q. Trĩ - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá		77.4			154.8		
12	Hoàng Thị Yến Ly	10/07/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB		67.3			134.6		
13	Phan Phương Nam	02/03/1985		Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DHSP	Tại chức	TB Khá	62.2	65			127.2		
14	Phùng Thị Hằng Nga	20/09/1991	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	Khá		76.3			152.6		
15	Lê Thị Ánh Nguyệt	20/11/1982	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Hải Lăng - Q. Trĩ	DHSP	VL.VH	Khá	71	70			141		
16	Võ Văn Nhân	20/07/1983		Kinh	Hải Lăng - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá		74			148		
17	Lê Thị Phương Nhi	16/8/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	TB		65.5			131		
18	Hoàng Thị Hiền Như	10/08/1988	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Đông Hà - Q. Trĩ	DHSP	VH.VL	Khá		73.3			146.6		
19	Nguyễn Thị Ný	10/02/1991	x	Kinh	Đông Hà - Q. Trĩ	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	Khá		75.6			151.2		
20	Phạm Quang Phước	06/05/1987		Kinh	Quảng Trạch - Q. Bình	Hướng Hóa - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	64.1	63.3			127.4		
21	Võ Thị Phương	19/8/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Đông Hà - Q. Trĩ	DHSP	VH.VL	Khá		78			156		
22	Nguyễn Văn Quýnh	10/10/1991		Kinh	Cam Lộ - Q. Trĩ	Cam Lộ - Q. Trĩ	DHSP	Chính quy	TB		68.6			137.2		
23	Trần Thị Phương Thảo	17/07/1988	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q. Trĩ	Đông Hà - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá	69.7	66.7			136.4		
24	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/06/1992	x	Kinh	Phù Vang - TT Huế	Hướng Hóa - Q. Trĩ	DH	Chính quy	TB		63.5			127		
25	Nguyễn Thị Mỹ Thùy	27/04/1991	x	Kinh	Triệu Phong - Q. Trĩ	Triệu Phong - Q. Trĩ	CDSP	Chính quy	TB Khá		67.2			134.4		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
26	Nguyễn Văn Thường	23/06/1988		Kinh	Gio Linh - Q.Trí	Gio Linh - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá	63.8	70			133.8		
27	Lê Đình Tinh	06/12/1992		Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá			70.4		140.8		
28	Lê Thị Tinh	16/7/1989	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Trí	Hải Lăng - Q.Trí	CBSP	Chính quy	Khá	72	65			137		
29	Nguyễn Lý Tường	20/11/1986		Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Đông Hà - Q.Trí	DHSP	VL.VH	Khá	73.1	80			153.1		
30	Nguyễn Thị Minh Uyên	26/6/1990	x	Kinh	Triệu Phong - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB			62.5		125		
31	Nguyễn Thị Thanh Xuân	18/11/1988	x	Kinh	Đông Hà - Q.Trí	Hương Hóa - Q.Trí	CBSP	Chính quy	TB Khá	66.3	63.3			129.6		
32	Đinh Thị Hải Yến	30/03/1991	x	Kinh	TX Q.Trí - Q.Trí	TX Q.Trí - Q.Trí	DHSP	Chính quy	Khá			79		158		

Danh sách này gồm có 32 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập



Đinh Văn Dũng

Hướng Hoá, ngày tháng 3 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Võ Thanh

UBND HUYỆN HƯNG HOÁ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Nhân viên Y tế

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
1	Đỗ Duy Anh	01/03/1992		Kinh	Hưng Thủy-TT Huế	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB-Khá	73	60			133		
2	Nguyễn Thị Kim Chi	16/09/1991	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	72	85			157		
3	Hồ Văn Chon	03/07/1990		Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Giỏi	74	88			162		
4	Hồ Thị Di	08/01/1990	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB	68	55			123		
5	Hồ Văn Gương	05/06/1985		Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB-Khá	63	68			74.3		
6	Lê Thị Thu Hà	16/09/1991	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Giỏi	77	88			165		
7	Nguyễn Thị Thu Hằng	29/10/1989	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	70	75			145		
8	Võ Thị Huyền	03/06/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB-Khá	69	67			136		
9	Hồ Văn Ken	09/09/1985		Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB	60	62			122		
10	Hồ Thị Le	16/06/1986	x	Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB-Khá	63	65			128		
11	Lê Thị Phương Liên	20/06/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	75	68			143		
12	Hoàng Thị Loan	28/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB-Khá	67	70			137		
13	Trần Thị Luyên	18/07/1990	x	Kinh	Lê Thủy-Q.Binh	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Giỏi	75	87			162		
14	Hồ Văn Mơi	03/08/1992		Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB	58	62			120		
15	Hồ Ca Na	10/06/1982		Vân Kiều	Đakrong - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	73	77			150		
16	Võ Hoàng Nam	05/02/1993		Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB-Khá	67	75			142		
17	Phan Thị Kiều Ngân	26/02/1994	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	71	82			153		
18	Trương Thị Kim Ngọc	26/04/1994	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	74	78			152		
19	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	01/03/1994	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB-Khá	66	78			144		
20	Nguyễn Thị Ánh Nhi	15/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB	74	90			164		
21	Lê Thị Kiều Nhi	08/04/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Giỏi	75	87			162		
22	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	10/10/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	75.1	80			155.1		
23	Hoàng Thị Như	06/02/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Giỏi	80	90			170		
24	Đoàn Thị Kiều Oanh	15/10/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	Khá	74	80			154		
25	Hồ Văn Phan	05/06/1989		Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TC Y sỹ	Chinh quy	TB	66	65			131		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin	Điểm chỉ KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
26	Nguyễn Thị Hồng Phúc	02/02/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	70	78			148		
27	Nguyễn Thị Hoàng Phương	11/04/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	73	73			146		
28	Lê Trúc Phương	10/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	72	83			155		
29	Lê Thị Quyên	06/06/1989	x	Vân Kiều	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	Khá	71	80			151		
30	Nguyễn Thị Quỳnh	30/08/1993	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	TB-Khả	71	53			124		
31	Nguyễn Thị Mai Sương	16/09/1993	x	Kinh	Đông Hà - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Giỏi	80	90			170		
32	Trần Thị Thu Sương	20/06/1994	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	74	77			151		
33	Lê Chí Thanh	09/01/1990		Kinh	Giáo Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Giỏi	79	82			161		
34	Hồ Văn Thiện	01/01/1985		Vân Kiều	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB-Khả	62	55			117		
35	Lê Đức Thông	25/03/1992		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	72	85			157		
36	Hồ Văn Thu	23/07/1988		Vân Kiều	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB	66	72			138		
37	Hoàng Thị Thanh Thủy	20/08/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	74	75			149		
38	Lê Văn Tinh	04/03/1990		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	TB	66	65			131		
39	Đỗ Nam Linh Trang	01/11/1984		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	Khá	67	77			144		
40	Hồ Văn Tường	10/03/1987		Vân Kiều	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB-Khả	61	62			123		
41	Hồ Văn Vang	29/02/1987		Vân Kiều	Đakrông - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB	62	68			130		
42	Nguyễn Hữu Vinh	14/08/1987		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	TB-Khả	69	73			142		
43	Nguyễn Phương Vũ	02/03/1993		Kinh	Quảng Ninh - Q.Bình	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	TB-Khả	64	72			136		
44	Hồ Văn Vỹ	28/05/1988		Vân Kiều	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Cử tuyển	TB-Khả	66	67			133		
45	Hồ Cu Xưa	03/02/1992		Pa Cô	H.Hòa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TC Y sỹ	Chính quy	TB	65	62			127		

Danh sách này gồm có 45 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập



Đinh Văn Dũng

Hướng Học, ngày tháng 3 năm 2015
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Võ Thanh

UBND HUYỆN HUỖNG HOÀ
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

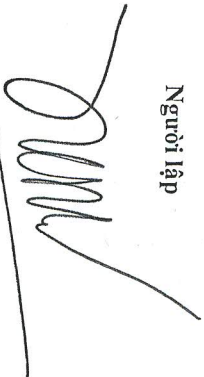
DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngạch: Giáo viên Tổng phụ trách Đội

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hệ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HĐ (tháng)	Ghi chú
1	Mai Đức Anh	2/3/1989		Kinh	Yên Mô - Ninh Bình	Hướng Hóa - Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	TB-Khá	63.5	65			128.5		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
2	Nguyễn Hải Đăng	15/04/1991		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	TB-Khá	69.8	65			134.8		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
3	Hà Văn Hải	10/02/1984		Kinh	Cam Lộ-Q.Trị	Cam Lộ-Q.Trị	DHSP Văn	Chính quy	Khá	79.7	90			169.7		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
4	Hồ Thị Hậu	15/07/1990	x	Pa Kô	H.Hóa-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Địa	Chính quy	Khá			70.4		140.8		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
5	Trương Thành Hưng	07/01/1988		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	75.7	75			150.7		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
6	Võ Kỳ Khôi	10/03/1989		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	77.2	65			142.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
7	Nguyễn Tung Lâm	19/11/1989		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP TC	Chính quy	TB-Khá	67.5	75			142.5		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
8	Nguyễn Thị Lê	29/03/1989	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Văn	VHVL	Giỏi	82.7	85			167.7		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
9	Nguyễn Văn Linh	26/10/1987		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	CDSP Văn	Chính quy	Khá	70.2	75			145.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
10	Hồ A Lồng	01/02/1989		VK	H.Hóa-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Sinh	Cử tuyển	Khá			73.2		146.4		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
11	Trần Thị Diệu Lý	05/04/1992	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	Vĩnh Linh-Q.Trị	CDSP Văn	Chính quy	Khá			73.2		146.4		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
12	Đỗ Thị Nguyệt Minh	30/04/1987	x	Kinh	Bắc Can	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Địa	VHVL	Khá	72.3	90			162.3		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
13	Trần Thị Ngân	01/04/1990	x	Kinh	Nghệ An	H.Hóa-Q.Trị	CDSP GDTC	Chính quy	Khá	72.2	75			147.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội, con TB
14	Lê Thị Thanh Nhã	16/09/1993	x	Kinh	Cam Lộ-Q.Trị	Đồng Hà-Q.Trị	CDSP Vật lý	Chính quy	Khá			71.7		143.4		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
15	Trần Thị Phiến	28/08/1988	x	Kinh	Gio Linh-Q.Trị	Gio Linh-Q.Trị	CDSP Nhạc	Chính quy	TB-Khá	63.4	56.7			120.1		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
16	Nguyễn Thị Ngọc Phương	08/04/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Địa	Chính quy	Giỏi			82.3		164.6		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
17	Nguyễn Văn Quế	02/04/1984		Kinh	Vĩnh Linh - Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Địa	Tại chức	TB-Khá	66.7	80			146.7		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
18	Nguyễn Sác	11/12/1984		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	CDSP GDTC	Chính quy	TB-Khá	72.9	80			152.9		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội, HD TTHúc
19	Nguyễn Thị Minh Tâm	10/11/1991	x	Kinh	Thái Bình	Đồng Hà-Q.Trị	CDSP Toán	Chính quy	TB-Khá			67.5		135		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
20	Nguyễn Thị Phương Tâm	12/04/1988	x	Kinh	Hoàng Hóa-Thanh Hóa	H.Hóa-Q.Trị	CDSP Kỹ Thuật	Chính quy	Khá	72.4	80.3			152.7		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
21	Lê Trung Tân	20/10/1988		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	70.1	80			150.1		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
22	Lê Thị Cẩm Thạch	06/08/1986	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Kỹ thuật	VHVL	Khá	79.2	80			159.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
23	Trần Văn Thi	21/03/1991		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	74.5	85			159.5		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
24	Hoàng Quang Thuần	10/06/1992		Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	DHSP Địa	Chính quy	Khá			75.6		151.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
25	Trương Thị Thanh Thủy	28/08/1987	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hóa-Q.Trị	CDSP Văn	Chính quy	TB-Khá	67.8	76.7			144.5		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HB (tháng)	Ghi chú
26	Lê Thị Thu Thủy	09/06/1991	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	74.9	80			154.9		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
27	Lê Thị Hoài Thương	18/02/1986	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	TX Quảng Trị - Q.Tri	DHSP Mỹ Thuật	Chính quy	Khá			71.1		142.2		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
28	Trần Hữu Trọng	05/03/1991		Kinh	Lê Thủy-Q.Bình	H.Hóa-Q.Tri	DHSP GDTC	Chính quy	Khá	74.1	95			169.1		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
29	Nguyễn Bảo Trung	13/09/1989		Kinh	Đông Hà - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	DHSP GDTC	Chính quy	TB-Khá	66.6	65			131.6		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
30	Nguyễn Thị Thanh Vy	08/07/1993	x	Kinh	Cam Lộ-Q.Tri	Cam Lộ-Q.Tri	GDSP Hóa	Chính quy	Khá			77.9		155.8		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
31	Lê Thị Xuân	01/02/1984	x	Kinh	Lê Thủy-Q.Bình	H.Hóa-Q.Tri	DHSP TLOGD	Chính quy	TB-Khá	69.7	66.7			136.4		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội
32	Mai Thị Hải Yến	12/01/1989	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	DHSP Địa	Chính quy	Khá			78.7		157.4		Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Đội

Danh sách này gồm có 32 thí sinh dự xét tuyển.

Người lập



Đinh Văn Dũng

Hưởng Hoá, ngày tháng 3 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Võ Thanh

DANH SÁCH DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2014 LẦN 2
Ngày: Giáo viên Mầm non

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hệ khẩu thường trú.	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tn chi	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HĐ (tháng)	Ghi chú
1	Hồ Thị Kim Anh	15/07/1991	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB			68		136		
2	Hồ Thị Biên	02/04/1992	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	60	62			122		
3	Hoàng Ngọc Châu	25/08/1991	x	Kinh	Thái Nguyên	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	66	70			136		
4	Nguyễn Thị Kim Chi	19/07/1989	x	Kinh	Hải Lăng - Q. Tri	H.Hóa-Q.Tri	ĐHGD MN	VHVL	Khá			75.1		150.2		
5	Hồ Thị Chi	22/12/1992	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	60	55			115		
6	Trần Thị Chiến	10/06/1990	x	Kinh	Vinh Linh - Q. Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	67	53			120		
7	Hồ Thị Chung	21/03/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	62	70			132		
8	Mai Thị Diễm	21/05/1990	x	Kinh	Gio Linh - Q. Tri	Hải Lăng - Q.Tri	CBGD MN	Chính quy	Khá	73.5	71.7			145.2		
9	Nguyễn Thị Diễm	20/04/1994	x	Kinh	Gio Linh - Q. Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	68	62			130		
10	Đinh Thị Bích Diệu	22/07/1994	x	Kinh	Mình Hòa - Q.Bình	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	69	55			124		
11	Hồ Thị Do	02/09/1983	x	Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	57	55			112		
12	Phan Thị Mỹ Duyên	10/04/1991	x	Kinh	Cam Lộ - Q. Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	65	57			122		
13	Hồ Thị Bích Đào	17/05/1987	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	70	57			127		
14	Hồ Thị Đen	07/05/1988	x	Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	63	58			121		
15	Hồ Thị Diệp	05/07/1992	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	59	55			114	12	
16	Hồ Thị Đoàn	03/06/1990	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	CBGD MN	Chính quy	TB			59.2		118.4		
17	Nguyễn Thị Đông	26/1/1984	x	Kinh	Gio Linh - Q. Tri	TX Q. Tri - Q. Tri	CBGD MN	Tai chức	TB-Khá	65	61.4			126.4		
18	Hồ Thị Du	13/12/1992	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	64	58			122		
19	Trần Thị Giang	10/01/1988	x	Kinh	Huế	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	71	80			151		
20	Lê Thị Thủy Hằng	30/08/1982	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	70	75			145		
21	Lê Thị Thủy Hằng	21/02/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	76	67			143		
22	Nguyễn Thị Hiền	06/03/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	72	72			144	22	
23	Nguyễn Thị Hoa	02/10/1990	x	Kinh	Huế	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Giỏi	81	80			161		MN Tân Hợp
24	Lê Thị Như Hoài	02/07/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	ĐHGD MN	Chính quy	Khá			77.6		155.2		
25	Đặng Thị Diệu Huyền	26/10/1992	x	Kinh	Hà Nội	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	VHVL	Khá	76	73			149		



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hồ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
26	Lê Thị Huyền	07/02/1987	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	CEGD/MN	Chính quy	TB-Khá	64.8	60			124.8		
27	Hồ Thị Hưn	02/03/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	63	60			123		
28	Hoàng Thị Diễm Hương	06/12/1986	x	Kinh	Đồng Hà - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	DHGD MN	Từ xa	TB-Khá	63.4	70			133.4	51	MN Tân Thành. Thời gian HD gần đoạn (41/10)
29	Nguyễn Thị Hoài Hương	20/06/1994	x	Kinh	Lê Thủy-Q.Bình	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	67	77			144		
30	Trần Thị Như Hương	18/11/1985	x	Kinh	Đồng Hà - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	CEGD/MN	Tại chức	TB-Khá	63.9	50			113.9		
31	Phan Thị Thu Hương	15/04/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	66	58			124		
32	Nguyễn Thị Hương	26/04/1991	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	63	52			115		
33	Hồ Thị KDa	07/12/1992	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	63	52			115		
34	Hồ Thị Không	12/04/1984	x	Vân Kiều	Đakrông - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	59	50			109		
35	Từ Thị Khương	22/06/1984	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	CEGD/MN	Tài chức	TB-Khá	65.9	75			140.9		
36	Hồ Thị Kiệt	01/06/1991	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	62	57			119		
37	Trần Thị Hương Lan	02/01/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	68	63			131		
38	Nguyễn Thị Lan	20/08/1991	x	Kinh	Quảng Ninh - Q.Bình	H.Hòa-Q.Trị	CEGD/MN	Chính quy	Khá	76	73.3			149.3		
39	Hồ Thị Lành	08/10/1990	x	Pa Cò	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	61	55			116		Con Thương Bình
40	Lê Thị Lành	10/11/1993	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Trị	Gio Linh - Q.Trị	CEGD/MN	Chính quy	Khá		70.1			140.2		
41	Lê Thị Lê	08/08/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	65	63			128	9	HD 161; MN Ba Tầng
42	Hồ Thị Liêm	03/08/1994	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	61	58			119		
43	Phan Thị Liên	29/03/1988	x	Kinh	Cam Lộ - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	64	75			139	35	MN Thuận
44	Lê Thị Thủy Liên	18/01/1994	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Trị	Vinh Linh-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	62	53.3			115.3		
45	Hồ Thị Lữ	28/12/1991	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	75	77			152		
46	Kê Thị Lữ	06/10/1990	x	Pa Cò	A Lưới - TT Huế	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	69	73			142		
47	Hoàng Thị Luyến	21/02/1993	x	Kinh	Vinh Linh - Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	76	67			143		
48	Hồ Thị Ly	15/03/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	61	50			111		Con Thương Bình
49	Hồ Thị Ly	26/02/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	61	53			114		
50	Nguyễn Thị Mai	19/09/1989	x	Pa Cò	A Lưới - TT Huế	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	Khá	68	73			141		
51	Võ Thị Thương Mến	20/06/1994	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	VHVL	Giỏi	80	83			163		
52	Hồ Thị Múc	24/10/1994	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB	58	52			110		
53	Nguyễn Thị Nga	05/09/1986	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Trị	H.Hòa-Q.Trị	CEGD/MN	Chính quy	Khá	74	74.8			148.8		
54	Đoàn Thị Ngọc	13/03/1990	x	Kinh	Thanh Hóa	Đakrông-Q.Trị	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	63	58			121		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nữ	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Hệ đào tạo	Xếp loại TN	Điểm học tập	Điểm TN	Điểm tin chỉ	Điểm KTSH	Tổng điểm	Thời HD (tháng)	Ghi chú
55	Lê Thị Ngọc	03/04/1993	x	Kinh	Lê Thủy-Q.Bình	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	74	60			134		
56	Trình Thị Hương Nguyễn	02/11/1990	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	CBGDMN	VHVL	TB-Khá	65.3	60			125.3		
57	Lê Thị Nhan	10/12/1989	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	ĐHGD MN	Tư xa	TB-Khá	67.3	67.5			134.8	39	MN Lao Bảo
58	Hồ Thị Nhặng	13/03/1994	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	64	60			124		
59	Nguyễn Thị Phương Nhi	18/06/1992	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	ĐHGD MN	Chính quy	Khá			76.3		152.6		
60	Hồ Thị Nhở	22/09/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	64	60			124		
61	Lương Thị Cẩm Nhung	01/03/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	64	50			114		
62	Hồ Thị Tuyết Nhung	26/09/1988	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	72	63			135		
63	Nguyễn Thị Quỳnh Như	23/04/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	Triệu Phong-Q.Tri	ĐHGD MN	Chính quy	Khá			70.6		141.2		
64	Hồ Thị Niềm	24/04/1979	x	Vân Kiều	Đakrông - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	63	65			128		
65	Hồ Thị Núi	13/09/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	61	58			119		
66	Lê Thị Nữ	04/02/1987	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	ĐHGD MN	Tư xa	Khá	69.1	72.5			141.6		
67	Nguyễn Thị Kim Oanh	24/01/1993	x	Kinh	Hải Lăng - Q.Tri	Hải Lăng - Q.Tri	CBGDMN	Chính quy	Khá			72.6		145.2		
68	Hồ Thị Phấn	19/08/1993	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	64	57			121		
69	Hồ Thị Phẻ	22/04/1991	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	59	52			111		
70	Hồ Thị Phúc	17/08/1991	x	Vân Kiều	Dakrông - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	CBGDMN	Chính quy	TB-Khá			62.4		124.8		
71	Nguyễn Thị Xuân Phương	04/09/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Giỏi	78	82			160	10	MN Tân Long
72	Hồ Thị Quyết	11/06/1989	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	59	50			109		
73	Trần Thị Sâm	20/09/1977	x	Kinh	Đồng Hới - Q.Bình	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	VHVL	Khá	79	73			152		
74	Hồ Thị Can Soi	26/03/1987	x	Pa Cô	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	63	60			123		
75	Hồ Thị Tem	05/07/1994	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	69	72			141		
76	Hồ Thị Thanh	10/05/1994	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	61	57			118		
77	Nguyễn Hoàng Thảo	14/12/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	CBGDMN	Chính quy	Khá			70.7		141.4		
78	Hoàng Thị Thu Thân	10/07/1992	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	Triệu Phong-Q.Tri	ĐHGD MN	Chính quy	Khá			78.5		157		
79	Hồ Thị Thịnh	16/12/1991	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	62	58			120		
80	Hồ Thị Thom	09/03/1988	x	Vân Kiều	H.Hóa-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB	60	53			113		
81	Lê Thị Thu	10/10/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	68	82			150		
82	Nguyễn Thị Lê Thủy	02/10/1993	x	Kinh	Triệu Phong-Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	Khá	69	83			152		
83	Nguyễn Sơn Thủy	31/10/1990	x	Kinh	Vĩnh Linh - Q.Tri	H.Hóa-Q.Tri	TCGD MN	Chính quy	TB-Khá	74	63			137		

